

Số: 2797/QĐ-ĐHHD

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 11 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về quyền sở hữu trí tuệ trong Trường Đại học Hồng Đức

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005, được sửa đổi bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19/6/2009 (sau đây gọi là Luật Sở hữu trí tuệ);

Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27/01/2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khoa học và công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 797/TTg ngày 24/9/1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Hồng Đức;

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Điều lệ trường Đại học”;

Căn cứ Quyết định số 78/2008/QĐ-BGDĐT ngày 29/12/2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về hoạt động sở hữu trí tuệ trong các cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 709/QĐ-ĐHHD ngày 15/4/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức về việc phê duyệt Quy chế về tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Hồng Đức;

Căn cứ Quyết định số 577/QĐ-ĐHHD ngày 15/4/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức về việc ban hành quy định quản lý các hoạt động KH&CN trong Trường Đại học Hồng Đức;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Khoa học và Công nghệ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định về quyền sở hữu trí tuệ trong Trường Đại học Hồng Đức”.

Điều 2: Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng các đơn vị, cá nhân trong toàn trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng và các PHT;
- Như điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: VT, QLKH&CN.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Mạnh An

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 11 năm 2016

QUY ĐỊNH

Về quyền sở hữu trí tuệ trong Trường Đại học Hồng Đức

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2797/QĐ-ĐHHD ngày 10/11/2016
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức)

I. Những căn cứ quy định về quyền sở hữu trí tuệ (SHTT)

Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005, được sửa đổi bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19/6/2009 (sau đây gọi là Luật Sở hữu trí tuệ);

Bộ Luật Dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14/6/2005;

Nghị định số 100/2006/NĐ-CP ngày 21/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ Luật Dân sự, Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả và quyền liên quan ;

Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ và sở hữu công nghiệp;

Nghị định số 104/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng;

Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ;

Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27/01/2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khoa học và công nghệ;

Thông tư số 01/2007/TT-BKHHCN ngày 14/2/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ và sở hữu công nghiệp;

Thông tư số 15/2014/TT-BKHHCN ngày 13/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định trình tự, thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước;

II. Quy định về quyền SHTT

Điều 1. Mục tiêu quản lý hoạt động SHTT của Trường Đại học Hồng Đức

Khuyến khích hoạt động sáng tạo, thúc đẩy quá trình khai thác, chuyển giao quyền SHTT và bảo vệ tài sản trí tuệ của Trường Đại học Hồng Đức (sau đây gọi tắt là Trường), của các tổ chức và cá nhân trong Trường.

Điều 2. Đối tượng quyền SHTT trong trường Đại học Hồng Đức

1. Tác giả đối với tác phẩm giáo trình, bài giảng, báo cáo khoa học, các sản phẩm khoa học, sáng kiến kinh nghiệm, ý tưởng sáng tạo các quy trình kỹ thuật;
2. Sở hữu công nghiệp bao gồm sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật kinh doanh, logo, nhãn hiệu hàng hoá, nhãn hiệu dịch vụ, tên thương mại;
3. Sáng kiến kinh nghiệm và ý tưởng sáng tạo;
4. Đối tượng quyền đối với giống cây trồng.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Quyền SHTT* là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tài sản trí tuệ, bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với sản phẩm khoa học, sáng kiến kinh nghiệm và ý tưởng sáng tạo.
2. *Quyền tác giả* là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tác phẩm do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu (sau đây gọi chung cho quyền tác giả tác phẩm, sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, sản phẩm khoa học công nghệ, bí mật kinh doanh, mạch tích hợp bán dẫn, thiết kế mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu).
3. *Quyền sở hữu công nghiệp* là quyền của tổ chức, cá nhân đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, tên thương mại, bí mật kinh doanh do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh.
4. *Chủ thể quyền SHTT* là chủ sở hữu quyền SHTT hoặc tổ chức, cá nhân được chủ sở hữu chuyển giao quyền SHTT.
5. *Tác phẩm* là sản phẩm sáng tạo trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật và khoa học thể hiện bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào.
6. *Tác phẩm phái sinh* là tác phẩm dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, tác phẩm phóng tác, cải biên, chuyển thể, biên soạn, chú giải, tuyển chọn.
7. *Giống cây trồng* là quần thể cây trồng thuộc cùng một cấp phân loại thực vật thấp nhất, đồng nhất về hình thái, ổn định qua các chu kỳ nhân giống, có thể nhận biết được bằng sự biểu hiện các tính trạng do kiểu gen hoặc sự phối hợp của các kiểu gen qui định và phân biệt được với bất kỳ quần thể cây trồng nào khác bằng sự biểu hiện của ít nhất một tính trạng có khả năng di truyền được.
8. *Sáng chế* là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên.
9. *Kiểu dáng công nghiệp* là hình dáng bên ngoài của sản phẩm được thể hiện bằng hình khối, đường nét, màu sắc hoặc sự kết hợp những yếu tố này.
10. *Nhãn hiệu* là dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau.
11. *Tên thương mại* là tên gọi của tổ chức, cá nhân dùng trong hoạt động kinh doanh, dịch vụ để phân biệt với chủ thể kinh doanh, dịch vụ khác trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh, dịch vụ.

Khu vực kinh doanh quy định tại khoản này là khu vực địa lý nơi chủ thể kinh doanh có bán hàng, khách hàng hoặc có danh tiếng.

12. *Bí mật kinh doanh* là thông tin thu được từ hoạt động đầu tư tài chính, trí tuệ, chưa được bộc lộ và có khả năng sử dụng trong kinh doanh.

Điều 4. Các sản phẩm SHTT

1. Trường Đại học Hồng Đức là chủ sở hữu quyền tác giả các sản phẩm trí tuệ do cán bộ, giảng viên, viên chức, lao động, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh của Trường sáng tạo ra từ một trong các yếu tố sau:

- Sử dụng ngân sách Nhà nước hoặc hợp tác quốc tế thông qua Trường, hoặc từ kinh phí của Trường (bao gồm cả các đơn vị trực thuộc).

- Sử dụng thời gian làm việc hành chính; cơ sở vật chất của Trường.

- Nhà trường giao nhiệm vụ cho cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng, đơn vị thuộc Trường thực hiện.

- Nhà trường ký hợp đồng để tạo ra sản phẩm: Đối với cộng tác viên, giảng viên thỉnh giảng và lao động hợp đồng khi ký hợp đồng làm việc với Trường, phải cam kết bằng văn bản nếu có sản phẩm trí tuệ sáng tạo ra, quyền sở hữu các sản phẩm đó thuộc về Trường Đại học Hồng Đức.

2. Các sản phẩm trí tuệ của Trường Đại học Hồng Đức thống nhất quản lý bao gồm:

- Tên Trường, Logo, nhãn hiệu hàng hoá, hiệu dịch vụ của Trường.

- Tác phẩm nghệ thuật và khoa học do tác giả trực tiếp sáng tạo bằng lao động trí tuệ của mình mà không sao chép từ tác phẩm của người khác.

- Tác phẩm khoa học, sách giáo trình, bài giảng, bài báo được thể hiện dưới dạng chữ viết hoặc ký tự khác.

- Bản họa đồ, sơ đồ, bản đồ, bản vẽ liên quan đến địa hình, công trình khoa học.

- Chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu.

- Tác phẩm phái sinh nếu không gây phương hại đến quyền tác giả đối với tác phẩm được dùng để làm tác phẩm phái sinh.

- Các giống cây trồng vật nuôi.

- Kết quả các công trình khoa học, tiến bộ kỹ thuật được cấp có thẩm quyền công nhận cho phép ứng dụng tại các địa bàn sản xuất.

- Các sáng kiến cải tiến kỹ thuật hợp lý hoá sản xuất, sáng chế.

- Các ý tưởng sáng tạo trong cán bộ giảng viên, cán bộ công chức và học sinh sinh viên;

- Quy trình công nghệ; các bí mật kinh doanh.

- Linh phụ kiện mới, các máy móc, thiết bị mới chế tạo.

- Bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích, nhãn hiệu hàng hoá, kiểu dáng công nghiệp, giấy chứng nhận bản quyền tác giả.

- Các sản phẩm liên kết với các đơn vị, cá nhân ngoài Trường (có văn bản thoả thuận riêng cho từng loại sản phẩm và đóng góp của mỗi bên).

Điều 5. Nhãn hiệu hàng hoá, dịch vụ và tên sản phẩm

1. Nhãn hiệu hàng hoá, dịch vụ bắt buộc phải có các thành phần:

- Logo của Trường: phải thiết kế đúng chuẩn Logo về các đường viền, màu sắc và nội dung dòng chữ và số trên logo.

- Phần nội dung nhãn hiệu:

+ Tên viết tắt tiếng Anh của Trường/dấu cách/tên sản phẩm hoặc dịch vụ.

+ Hình hoạ hoặc ký hiệu cho loại sản phẩm.

+ Tên viết tắt đơn vị tạo ra sản phẩm.

2. Màu nền, màu chữ, kiểu chữ tùy tác giả sản phẩm chọn.

Điều 6. Quyền tác giả, quyền chủ sở hữu quyền tác giả

1. Quyền tác giả đối với sản phẩm trí tuệ bao gồm quyền nhân thân và quyền tài sản. Trong trường hợp có hai người trở lên cùng nhau trực tiếp sáng tạo ra thì họ là đồng tác giả.

- Quyền nhân thân

+ Đặt tên cho tác phẩm.

+ Đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm; được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, sử dụng.

+ Được ghi tên là tác giả trong Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn.

+ Được nêu tên là tác giả trong các tài liệu công bố, giới thiệu về sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, giống cây trồng.

+ Công bố tác phẩm hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm.

+ Bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm, không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả.

- Quyền tài sản

+ Sao chép tác phẩm; phân phối, nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao ấn phẩm; chuyển giao sản phẩm; cho thuê bản gốc hoặc bản sao ấn phẩm.

+ Quyền tài sản của tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, giống cây trồng là quyền nhận thù lao theo quy định của Luật SHTT.

2. Quyền của Chủ sở hữu quyền tác giả

- Các quyền quy định tại mục quyền tài sản khoản 1, Điều 6 do tác giả, Nhà trường độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện theo quy định của Luật SHTT.

- Tổ chức, cá nhân khi khai thác, sử dụng một, một số hoặc toàn bộ các quyền tài sản, hoặc công bố sản phẩm phải xin phép và trả tiền nhuận bút, thù lao, các quyền lợi vật chất khác cho chủ sở hữu quyền tác giả.

- Được sản xuất hoặc nhân giống; chế biến nhằm mục đích nhân giống; chào hàng; bán hoặc thực hiện các hoạt động tiếp cận thị trường khác; xuất khẩu; nhập khẩu; lưu giữ giống.

- Được sử dụng, cho phép người khác sử dụng hoặc ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật SHTT.

- Định đoạt đối tượng sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật SHTT.

Điều 7. Chuyển nhượng quyền tác giả, quyền sử dụng quyền tác giả

1. Khi chuyển nhượng quyền tác giả, quyền sử dụng quyền tác giả, nhà trường cùng tác giả cùng thương thảo với bên nhận chuyển nhượng nội dung, phương pháp, phạm vi và giá cả (tác giả sản phẩm không được tự ý chuyển nhượng khi chưa được nhà trường đồng ý bằng văn bản, hoặc không có đại diện nhà trường thương thảo với bên nhận chuyển nhượng).

2. Chuyển nhượng quyền tác giả/ quyền sáng chế là việc nhà trường chuyển giao quyền sở hữu đối với các quyền công bố tác phẩm, các quyền tài sản tại Điều 6 Quy định này cho tổ chức, cá nhân khác theo hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật có liên quan.

Khi việc chuyển nhượng được tiến hành thành công, nhà trường không còn quyền đối với sản phẩm trí tuệ đã chuyển nhượng. Bên nhận chuyển nhượng trở thành chủ sở hữu đối với sản phẩm đó.

3. Chuyển quyền sử dụng quyền tác giả không độc quyền là việc nhà trường cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng có thời hạn và trong phạm vi nhất định một, một số hoặc toàn bộ các quyền tác giả, quyền tài sản.

4. Tác giả không được chuyển quyền sử dụng các quyền nhân thân, trừ quyền công bố tác phẩm.

5. Hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền sử dụng quyền tác giả được lập thành văn bản gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

- Tên và địa chỉ đầy đủ của mỗi bên.

- Căn cứ chuyển nhượng.

- Phạm vi chuyển quyền.

- Giá, phương thức thanh toán.

- Quyền và nghĩa vụ của các bên.

- Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

Việc thực hiện, sửa đổi, chấm dứt, huỷ bỏ hợp đồng được áp dụng theo quy định của Bộ Luật dân sự.

6. Giá chuyển nhượng phải tính đủ các yếu tố:

- Chi phí đầu tư cho việc nghiên cứu trước.

- Chi phí đăng ký và duy trì hiệu lực của bảo hộ SHTT.
- Chi phí quản lý nghiên cứu.
- Chi phí nộp thuế nhà nước.

Lợi nhuận (phân chia theo Điều 9 của quy định này).

Điều 8. Khai thác và sử dụng sản phẩm trí tuệ

Nhà trường cùng với tác giả tìm các biện pháp để khai thác sử dụng hiệu quả sản phẩm trí tuệ. Trường phối hợp và tạo điều kiện thuận lợi để tác giả có thể triển khai ứng dụng hoặc thương mại hoá các sản phẩm trí tuệ.

Điều 9. Phân chia lợi nhuận sản phẩm trí tuệ

1. Lợi nhuận sau thuế tạo ra từ thương mại hóa kết quả nghiên cứu được phân chia theo quy định tại Điều 42 Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khoa học và công nghệ, cụ thể như sau:

a) Tác giả được hưởng khoản tiền tương ứng với: Ít nhất 30% lợi nhuận sau thuế từ thương mại kết quả nghiên cứu, được thanh toán một lần;

b) Người môi giới (nếu có) được hưởng được hưởng khoản tiền tương ứng với: 10% lợi nhuận sau thuế từ thương mại kết quả nghiên cứu, được thanh toán một lần.

2. Sau khi phân chia cho tác giả và người môi giới (nếu có), phần lợi nhuận còn lại được đề xuất phân chia như sau: Dành 50% cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; 50% còn lại dành cho quỹ phúc lợi, khen thưởng của Trường Đại học Hồng Đức.

3. Phương án phân chia lợi nhuận cho các bên còn lại được thực hiện theo thỏa thuận giữa các bên liên quan.

Điều 10. Phát hiện, khai báo, ghi nhận tài sản trí tuệ

1. Phát hiện tài sản trí tuệ

a) Các đơn vị, cán bộ, giảng viên, viên chức, lao động, học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh có trách nhiệm khai báo bằng văn bản cho Trường thông qua bộ phận quản lý SHTT Trường các kết quả, sản phẩm phát sinh trong quá trình thực hiện hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ.

b) Các đơn vị có trách nhiệm cung cấp hồ sơ của các nhiệm vụ KH&CN, sáng kiến - cải tiến, biên soạn giáo trình, bài giảng, tài liệu chuyên khảo, tham khảo, luận án tiến sĩ, luận văn cao học, đề án tốt nghiệp....theo yêu cầu của bộ phận quản lý SHTT Trường.

2. Khai báo tài sản trí tuệ: Tập thể, cá nhân khi thực hiện nhiệm vụ KH&CN có khả năng tạo ra tài sản trí tuệ phải có trách nhiệm khai báo với bộ phận quản lý SHTT Trường.

3. Ghi nhận tài sản trí tuệ: Bộ phận quản lý SHTT Trường ghi sổ theo dõi các tài sản trí tuệ đã được phát hiện, khai báo và cấp giấy biên nhận cho tác giả đã khai báo tài sản trí tuệ.

Điều 11. Quy trình và thủ tục đăng ký SHTT

Khi tác giả có tác phẩm cần làm thủ tục đăng ký SHTT (cấp Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu hiệu, Nhãn hiệu hàng hoá, Kiểu dáng công nghiệp theo hướng dẫn của Cục Sở hữu trí tuệ - Bộ Khoa học và Công nghệ; cấp Bản quyền tác giả đối với các ấn phẩm theo hướng dẫn của Cục Bản quyền tác giả, Bộ Văn hoá- Thể thao và Du lịch):

Các tác giả không được tự ý đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ khi chưa được Trường đồng ý.

Các tác giả có trách nhiệm phối hợp với bộ phận SHTT làm các thủ tục đăng ký bảo hộ SHTT.

Đối với các tài sản trí tuệ của các đơn vị có tư cách pháp nhân thuộc Trường, khi đăng ký phải ghi trong đơn đăng ký Trường và đơn vị là đồng chủ sở hữu. Nếu tài sản đó có nhiều người cùng sáng tạo ra, trong đơn đăng ký phải thỏa thuận ghi các tác giả sáng tạo ra để bảo đảm quyền lợi đồng tác giả.

Nhà trường và tác giả phải nộp phí, lệ phí khi tiến hành các thủ tục liên quan đến quyền SHTT theo quy định của Luật SHTT và các quy định khác của pháp luật có liên quan, theo tỷ lệ Trường 50%, tác giả 50%.

Quy trình và thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận SHTT thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 12. Trách nhiệm quản lý sản phẩm SHTT

1. Nhà trường, tác giả có quyền áp dụng các biện pháp mà pháp luật cho phép để tự bảo vệ quyền SHTT của mình và có trách nhiệm tôn trọng quyền SHTT của tổ chức, cá nhân khác theo quy định của Luật SHTT và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Nội dung quản lý nhà nước về SHTT của Trường:

- Xây dựng, chỉ đạo thực hiện chiến lược, chính sách và kế hoạch phát triển các sản phẩm trí tuệ.

- Xây dựng, sửa đổi, ban hành và tổ chức thực hiện Quy định về SHTT của Trường; thực hiện các văn bản pháp luật về SHTT của Nhà nước.

- Tổ chức bộ phận quản lý về SHTT; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ về SHTT.

- Đăng ký cấp và thực hiện các thủ tục khác liên quan đến Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Văn bằng bảo hộ các đối tượng sở hữu công nghiệp của Trường.

- Xúc tiến quảng bá sản phẩm trí tuệ ra thị trường; thương thảo và ký kết các hợp đồng chuyển giao công nghệ các sản phẩm trí tuệ.

- Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về SHTT; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về SHTT.

- Tổ chức hoạt động thông tin, thống kê về SHTT.

- Giáo dục, tuyên truyền, phổ biến kiến thức, pháp luật về SHTT.

- Hợp tác quốc tế về SHTT: Nhà trường giao cho phòng QLKH&CN chủ trì, phối hợp với các đơn vị trong Trường thực hiện các nhiệm vụ trên.

3. Trách nhiệm quản lý SHTT của các đơn vị trực thuộc.

- Tạo điều kiện thuận lợi về cơ sở vật chất và thời gian cho cán bộ, viên chức, lao động nghiên cứu sáng tạo ra sản phẩm trí tuệ;

- Triển khai thực hiện các văn bản quản lý về SHTT của Nhà nước và của Trường. Báo cáo Ban Giám hiệu kết quả hoạt động sáng tạo sản phẩm trí tuệ thông qua bộ phận chuyên môn của phòng QLKH&CN.

- Kiểm tra, đôn đốc tác giả sản phẩm trí tuệ thực hiện nghĩa vụ đã cam kết với Trường.

4. Trách nhiệm của tác giả sản phẩm trí tuệ

- Thực hiện đầy đủ các quy định, chính sách về SHTT của Nhà nước và của Trường, các cam kết, thoả thuận với Trường.

- Tham gia cùng với Nhà trường xúc tiến quảng bá sản phẩm trí tuệ ra thị trường; thương thảo và ký kết các hợp đồng chuyển giao công nghệ sản phẩm trí tuệ.

- Yêu cầu Trường xử lý và giải quyết các xung đột về quyền lợi quyền tác giả.

Điều 13. Giải quyết tranh chấp và xử lý những vi phạm quy định về SHTT

1. Giải quyết tranh chấp

a) Các tranh chấp về sở hữu trí tuệ được khuyến khích giải quyết bằng hòa giải

b) Bộ phận SHTT là đầu mối tổ chức hòa giải các tranh chấp về sở hữu trí tuệ

c) Trường hợp hòa giải không thành, bộ phận SHTT đề xuất phương án xử lý trình Hiệu trưởng phê duyệt.

2. Xử lý những vi phạm quy định

a) Các cá nhân, đơn vị né tránh không khai báo tài sản trí tuệ mới sản sinh nhằm mục đích riêng, thì tùy tính chất và mức độ, sẽ bị xử lý theo quy định hiện hành; đồng thời buộc cá nhân, tổ chức phải khai báo lại tài sản trí tuệ với Trường.

b) Các cá nhân, tổ chức tự ý đăng ký bảo hộ đối với tài sản trí tuệ thuộc Trường mà không thông qua Trường, thì tùy tính chất và mức độ, sẽ bị xử lý theo quy định hiện hành; buộc cá nhân, tổ chức đó phải rút đơn đăng ký bảo hộ. Trường sẽ đề nghị cơ quan có thẩm quyền từ chối cấp văn bằng bảo hộ; đồng thời, cá nhân, tổ chức đó có trách nhiệm cùng với Trường tiến hành các thủ tục đăng ký lại tài sản trí tuệ theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ.

Điều 14. Điều khoản thi hành

1. Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký quyết định ban hành.
2. Trường đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện quy định này.

Điều 15. Hướng dẫn thi hành

Phòng QLKH&CN, trưởng các đơn vị trong Trường có nhiệm vụ tổ chức triển khai, hướng dẫn chi tiết nội dung quy chế này đến toàn thể cán bộ, giảng viên, viên chức, lao động, học sinh, sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh trong đơn vị nghiêm túc thực hiện.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc chưa hợp lý, các đơn vị kịp thời báo cáo Hiệu trưởng (qua phòng QLKH&CN), để được xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. /.



Nguyễn Mạnh An